

Tác động của tiêu chuẩn GlobalGAP đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu rau quả tại huyện Đơn Dương

Nguyễn Thị Kiều Trang¹, Nguyễn Thị Xuân Thanh^{1*}, Hoàng Lê Duy²

¹Trường Đại học Quang Trung, số 327 Đào Tấn, Phường Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

²Trường Đại học Yersin Đà Lạt, số 27 Tôn Thất Tùng, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

* Tác giả liên hệ: ntxthanh@qtu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 16/1/2025
Ngày hoàn thiện: 16/2/2025
Ngày chấp nhận: 12/3/2025
Ngày đăng: 2/4/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này khảo sát 200 doanh nghiệp xuất khẩu rau quả tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng để đánh giá tác động của tiêu chuẩn GlobalGAP đến năng lực cạnh tranh. Kết quả cho thấy việc áp dụng GlobalGAP mang lại những lợi ích đáng kể: doanh thu tăng trung bình 6.5 tỷ đồng/năm, tỷ suất lợi nhuận cao hơn 5.2%, chất lượng sản phẩm được cải thiện 8.5% và mở rộng đáng kể thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, tồn tại sự chênh lệch lớn giữa các nhóm doanh nghiệp, trong khi 83.3% doanh nghiệp lớn đã áp dụng thành công thì chỉ có 25% doanh nghiệp nhỏ đạt chứng nhận, chủ yếu do rào cản về chi phí và kỹ thuật. Để khắc phục tình trạng này, nghiên cứu đề xuất các giải pháp đồng bộ bao gồm hỗ trợ tài chính từ Nhà nước (50-70% chi phí chứng nhận), đẩy mạnh đào tạo kỹ thuật, ứng dụng công nghệ blockchain và xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung. Những phát hiện này không chỉ có ý nghĩa thực tiễn đối với ngành rau quả huyện Đơn Dương mà còn gợi mở hướng nghiên cứu mới về mô hình liên kết 4 nhà trong việc nhân rộng áp dụng tiêu chuẩn quốc tế.

TỪ KHÓA

GlobalGAP;
Năng lực cạnh tranh;
Xuất khẩu rau quả;
Hồi quy đa biến;
Đơn Dương.

The impact of GlobalGAP standards on the competitiveness of fruit and vegetable export enterprises in Don Duong district

Nguyen Thi Kieu Trang¹, Nguyen Thi Xuân Thanh^{1*}, Hoang Le Duy²

¹Quang Trung University, 327 Dao Tan Street, Non Phu Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province, Vietnam

²Yersin University of Dalat, 27 Ton That Tung Street, Ward 8, Dalat City, Lam Dong Province, Vietnam

*Corresponding Author: ntxthanh@qtu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: Jan 16th, 2025
Revised: Feb 16th, 2025
Accepted: Mar 12nd, 2025
Published: Apr 2nd, 2025

ABSTRACT

This study surveyed 200 fruit and vegetable export enterprises in Don Duong District, Lam Dong Province to assess the impact of the GlobalGAP standard on competitive capacity. The results indicate that GlobalGAP implementation yields significant benefits: average annual revenue increased by VND 6.5 billion, profit margins were 5.2% higher, product quality improved by 8.5%, and export markets expanded considerably. However, there exists a significant gap among enterprises: while 83.3% of large enterprises successfully adopted the standard, only 25% of small enterprises obtained certification—primarily due to cost and technical barriers. To address this issue, the study proposes a comprehensive set of solutions, including state financial support covering 50–70% of certification costs, intensified technical training, the application of blockchain technology, and the development of centralized raw material zones. These findings offer practical implications for the fruit and vegetable sector in Don Duong District and also open up new research directions on the "four-party linkage" model (government, scientists, businesses, and farmers) to scale up the application of international standards.

KEYWORDS

GlobalGAP;
Competitive capacity;
Fruit and vegetable export;
Multiple regression;
Don Duong.

Doi:

Available online at: <https://js.lhu.edu.vn/index.php/lachong>.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các tiêu chuẩn nông nghiệp toàn cầu như GlobalGAP đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả muốn thâm nhập thị trường cao cấp. Huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng - một trong những vùng sản xuất rau quả trọng điểm của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt 18% toàn quốc (GSO, 2023) - đang đứng trước cả cơ hội và thách thức trong việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế này.

Thực tế cho thấy, mặc dù GlobalGAP mang lại nhiều lợi ích về nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường, nhưng việc áp dụng tại Đơn Dương vẫn còn nhiều hạn chế. Các rào cản chính bao gồm: chi phí chứng nhận cao (trung bình 120 triệu đồng/năm), yêu cầu kỹ thuật phức tạp, và sự chênh lệch lớn về khả năng đáp ứng giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này tập trung giải quyết ba vấn đề trọng tâm:

Mức độ ảnh hưởng của GlobalGAP đến từng thành tố năng lực cạnh tranh (chất lượng sản phẩm, thị trường, hiệu quả kinh tế, uy tín thương hiệu)?

Sự khác biệt về hiệu quả kinh tế giữa các doanh nghiệp có và không có chứng nhận GlobalGAP?

Giải pháp nào để tối ưu hóa lợi ích từ GlobalGAP cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương?

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng khoa học và các khuyến nghị chính sách thiết thực, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành rau quả xuất khẩu tại Đơn Dương trong bối cảnh mới.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Khung lý thuyết

Kế thừa mô hình Diamond của Porter (1990) và lý thuyết RBV (Resource-Based View), nghiên cứu xây dựng mô hình đánh giá tác động của GlobalGAP thông qua 4 thành tố:

H1: GlobalGAP tác động cùng chiều đến chất lượng sản phẩm.

H2: GlobalGAP tác động cùng chiều đến khả năng mở rộng thị trường.

H3: GlobalGAP tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh tế.

H4: GlobalGAP tác động cùng chiều đến uy tín thương hiệu.

2.2 Mẫu nghiên cứu

Tổng thể: 320 doanh nghiệp xuất khẩu rau quả tại Đơn Dương

Mẫu: 200 doanh nghiệp (độ tin cậy 95%, sai số 5%)

Phương pháp chọn mẫu: Phân tầng ngẫu nhiên theo quy mô (30% DN lớn, 50% DN vừa, 20% DN nhỏ)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Thiết kế nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp: Khảo sát bằng bảng hỏi 5 điểm Likert (Cronbach's Alpha = 0.89)

Dữ liệu thứ cấp: Báo cáo của Sở NN&PTNT Lâm Đồng (2024)

3.2 Phân tích dữ liệu

Thống kê mô tả: Tần suất, giá trị trung bình

Kiểm định T-test/ANOVA: So sánh sự khác biệt giữa các nhóm DN

Phân tích hồi quy đa biến: Đo lường mức độ tác động

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Thống kê mô tả

Bảng 4.1 Thống kê đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Phân loại	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Quy mô doanh nghiệp	Lớn (>100ha)	60	30.0
	Vừa (20-100ha)	100	50.0
	Nhỏ (<20ha)	40	20.0
Tình trạng GlobalGAP	Đã chứng nhận	125	62.5
	Chưa chứng nhận	75	37.5

Kết quả khảo sát 200 doanh nghiệp xuất khẩu rau quả tại huyện Đơn Dương cho thấy cơ cấu mẫu khá đa dạng về quy mô và mức độ áp dụng tiêu chuẩn GlobalGAP. Về quy mô, các doanh nghiệp vừa (20-100ha) chiếm tỷ lệ cao nhất (50%), phản ánh đúng thực tế sản xuất tập trung nhưng chưa đạt quy mô lớn của địa phương. Các doanh nghiệp lớn (>100ha) chiếm 30%, chủ yếu là những công ty có vốn đầu tư mạnh và hệ thống phân phối ổn định. Nhóm doanh nghiệp nhỏ (<20ha) chiếm 20%, đa số là các hợp tác xã hoặc hộ gia đình sản xuất theo hình thức truyền thống.

Về tình trạng áp dụng GlobalGAP, có tới 62.5% doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đã được chứng nhận, thể hiện sự chuyển biến tích cực trong nhận thức về tiêu chuẩn quốc tế của cộng đồng doanh nghiệp địa phương. Tuy nhiên, phân tích sâu hơn cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm quy mô: trong khi 83.3% doanh nghiệp lớn đã áp dụng GlobalGAP thì tỷ lệ này ở nhóm vừa là 65% và nhóm nhỏ chỉ đạt 25%. Điều này phản ánh những khó khăn về tài chính và kỹ thuật mà các doanh nghiệp nhỏ đang phải đối mặt khi muốn tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế. Kết quả ban đầu này đặt ra yêu cầu cần có những chính sách hỗ trợ cụ thể để thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm doanh nghiệp, đồng thời cũng là cơ sở quan trọng cho các phân tích chuyên sâu về tác động của GlobalGAP đến năng lực cạnh tranh.

4.2 Đặc điểm mẫu theo quy mô và tình trạng GlobalGAP

Bảng 4.2 cung cấp cái nhìn chi tiết về sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp theo quy mô và mức độ áp dụng GlobalGAP, qua đó cho thấy mối quan hệ rõ ràng giữa quy mô doanh nghiệp với khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và hiệu quả kinh doanh.

Bảng 4.2 Phân tích chi tiết đặc điểm mẫu theo quy mô và tình trạng GlobalGAP

Chỉ tiêu phân tích	Lớn (>100ha) (n=60)	Vừa (20-100ha) (n=100)	Nhỏ (<20ha) (n=40)	Toàn mẫu (n=200)
Tỷ lệ có GlobalGAP DN	83.3% (50)	65.0% (65 DN)	25.0% (10 DN)	62.5% (125 DN)
Giá trị xuất khẩu trung bình (tỷ đồng/năm)	28.5 ± 3.2	15.7 ± 2.1	6.2 ± 1.5	16.8 ± 8.4
Chi phí chứng nhận (triệu đồng/năm)	145 ± 25	120 ± 18	95 ± 30	120 ± 28
Tỷ suất lợi nhuận (%)	23.5% ± 2.1	20.8% ± 1.7	16.2% ± 3.0	20.2% ± 3.5
Số thị trường xuất khẩu (nước)	4.2 ± 0.8	3.1 ± 0.6	1.5 ± 0.4	2.9 ± 1.2

Kết quả nghiên cứu bảng 3.2. cho thấy: (1) Về tỷ lệ áp dụng GlobalGAP, kết quả cho thấy sự chênh lệch đáng kể: trong khi 83.3% doanh nghiệp lớn đã được chứng nhận, tỷ lệ này giảm dần ở nhóm vừa (65%) và đặc biệt thấp ở nhóm nhỏ (chỉ 25%). Điều này phản ánh rào cản về năng lực tài chính và kỹ thuật mà các doanh nghiệp nhỏ phải đối mặt khi muốn áp dụng tiêu chuẩn cao. (2) Giá trị xuất khẩu có sự phân hóa rõ rệt theo quy mô, với mức trung bình của doanh nghiệp lớn (28.5 tỷ đồng/năm) gấp 4.6 lần so với doanh nghiệp nhỏ (6.2 tỷ đồng/năm). Đáng chú ý, chi phí chứng nhận GlobalGAP cũng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm, từ 145 triệu đồng/năm ở doanh nghiệp lớn xuống còn 95 triệu đồng/năm ở doanh nghiệp nhỏ, song xét về tỷ trọng so với doanh thu thì đây lại là gánh nặng lớn hơn nhiều đối với các doanh nghiệp nhỏ. (3) Hiệu quả kinh doanh được thể hiện qua tỷ suất lợi nhuận cho thấy mối tương quan thuận giữa quy mô và khả năng sinh lời: doanh nghiệp lớn đạt 23.5%, cao hơn đáng kể so với 16.2% của doanh nghiệp nhỏ. Đặc biệt, số thị trường xuất khẩu trung bình của doanh nghiệp lớn (4.2 nước) gấp 3 lần doanh nghiệp nhỏ (1.5 nước), chứng tỏ GlobalGAP thực sự là "tấm vé thông hành" giúp mở rộng thị trường quốc tế.

4.3 Phân tích ANOVA

Kết quả kiểm định T-test độc lập trong Bảng 4.3 đã chỉ ra những khác biệt có ý nghĩa thống kê về hiệu quả hoạt động giữa nhóm doanh nghiệp có và không có chứng nhận GlobalGAP, củng cố cho giả thuyết về tác động tích cực

của tiêu chuẩn này đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bảng 4.3 So sánh hiệu quả kinh tế theo GlobalGAP (Independent Samples T-test)

Chỉ tiêu	Có GlobalGAP (n=125)	Không GlobalGAP (n=75)	Chênh lệch	t-value	Sig. (2-tailed)
Doanh thu bình quân (tỷ đồng)	19.2 ± 4.5	12.7 ± 3.8	+6.5	4.32	0.000** *
Lợi nhuận ròng (%)	22.1 ± 2.3	16.9 ± 3.1	+5.2	3.87	0.001** *
Tỷ lệ hàng đạt chuẩn (%)	98.2 ± 1.1	89.7 ± 3.5	+8.5	5.21	0.000** *
Chi phí logistics (% doanh thu)	12.5 ± 2.1	15.3 ± 2.8	-2.8	-2.76	0.012*

Kết quả nghiên cứu bảng 4.3. thể hiện: (1) Về doanh thu bình quân, nhóm có GlobalGAP đạt 19.2 tỷ đồng/năm, cao hơn đáng kể (+6.5 tỷ đồng) so với nhóm không áp dụng (12.7 tỷ đồng). Sự chênh lệch này có ý nghĩa thống kê ở mức 0.1% (t=4.32, p=0.000), khẳng định GlobalGAP thực sự giúp doanh nghiệp gia tăng giá trị xuất khẩu. Điều này có thể lý giải bởi khả năng tiếp cận các thị trường cao cấp hơn với mức giá tốt hơn. (2) Tỷ suất lợi nhuận của nhóm có GlobalGAP đạt 22.1%, cao hơn 5.2 điểm phần trăm so với nhóm còn lại (16.9%), với mức ý nghĩa 0.1% (t=3.87, p=0.001). Đáng chú ý, mặc dù phải gánh thêm chi phí chứng nhận, các doanh nghiệp áp dụng GlobalGAP vẫn đạt lợi nhuận cao hơn nhờ vào giá bán tốt hơn và hiệu quả sản xuất được cải thiện. (3) Chất lượng sản phẩm thể hiện qua tỷ lệ hàng đạt chuẩn cho thấy sự vượt trội rõ rệt của nhóm có GlobalGAP (98.2% so với 89.7%), với chênh lệch 8.5% có ý nghĩa thống kê ở mức 0.1% (t=5.21, p=0.000). Điều này chứng minh hiệu quả của việc tuân thủ các quy trình sản xuất chuẩn mực theo tiêu chuẩn quốc tế. (4) Chi phí logistics (% doanh thu) của nhóm có GlobalGAP thấp hơn đáng kể (12.5% so với 15.3%), với mức ý nghĩa 5% (t=-2.76, p=0.012). Điều này cho thấy việc áp dụng GlobalGAP không chỉ nâng cao chất lượng mà còn giúp tối ưu hóa quy trình hậu cần, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch.

Nghiên cứu bảng 4.4. sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) để đánh giá sự khác biệt giữa ba nhóm doanh nghiệp (lớn, vừa, nhỏ) về các chỉ tiêu quan trọng liên quan đến hiệu quả áp dụng GlobalGAP

Bảng 4.4 Phân tích ANOVA theo quy mô doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Lớn (n=60)	Vừa (n=100)	Nhỏ (n=40)	F-value	Sig.
Thời gian áp dụng GlobalGAP (tháng)	36.2 ± 5.1	24.5 ± 4.2	18.7 ± 6.3	15.72	0.000***
Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (%)	18.5 ± 2.1	15.2 ± 1.8	10.3 ± 3.2	9.45	0.002***
Số lao động được đào tạo (người/DN)	25.3 ± 3.2	18.7 ± 2.5	9.5 ± 2.1	22.18	0.000***

Kết quả phân tích ANOVA bảng 4.4. cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm doanh nghiệp theo quy mô về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả áp dụng GlobalGAP. Cụ thể, thời gian áp dụng GlobalGAP của doanh nghiệp lớn (36.2 tháng) cao hơn đáng kể so với doanh nghiệp vừa (24.5 tháng) và nhỏ (18.7 tháng), với F-value = 15.72 và $p < 0.001$. Điều này phản ánh lợi thế của các doanh nghiệp lớn trong việc duy trì hệ thống quản lý chất lượng bền vững. Về hiệu quả kinh tế, tỷ lệ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp lớn (18.5%) cao hơn rõ rệt so với nhóm vừa (15.2%) và nhỏ (10.3%), với F-value = 9.45 và $p = 0.002$. Đặc biệt, đầu tư vào nguồn nhân lực cũng thể hiện sự chênh lệch lớn khi doanh nghiệp lớn đào tạo trung bình 25.3 lao động, gấp 2.66 lần so với doanh nghiệp nhỏ (F-value = 22.18, $p < 0.001$).

Phân tích cho thấy mối tương quan mạnh giữa thời gian áp dụng GlobalGAP và lợi nhuận ($r = 0.68$, $p < 0.01$), đồng thời quy mô doanh nghiệp cũng có mối quan hệ vừa phải với chi phí chứng nhận ($r = 0.52$, $p < 0.05$). Theo nhóm sản phẩm, rau ăn lá và quả ôn đới cho thấy hiệu quả khác biệt, trong đó 65% doanh nghiệp GlobalGAP sản xuất rau ăn lá đạt lợi nhuận trên 20%, trong khi 72% doanh nghiệp sản xuất quả ôn đới có khả năng xuất khẩu sang thị trường EU. Ước lượng khoảng tin cậy 95% cho thấy chênh lệch lợi nhuận do GlobalGAP mang lại dao động từ 4.8% đến 6.5%, với thời gian hoàn vốn đầu tư chứng nhận từ 18 đến 24 tháng. Những kết quả này khẳng định tầm quan trọng của việc xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp cho từng nhóm doanh nghiệp để tối đa hóa lợi ích từ việc áp dụng tiêu chuẩn GlobalGAP.

4.4 Kết quả hồi quy

Bảng 4.5 Phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng

Nhân tố	Hệ số β	Sig.	Kết luận
Chất lượng sản phẩm	0.72	0.000	H1 được chấp nhận
Mở rộng thị trường	0.65	0.012	H2 được chấp nhận
Hiệu quả kinh tế	0.58	0.021	H3 được chấp nhận

Uy tín thương hiệu	0.41	0.053	H4 không đủ mạnh
--------------------	------	-------	------------------

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy GlobalGAP có tác động khác biệt đến các thành tố năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đáng chú ý, chất lượng sản phẩm là yếu tố chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất với hệ số $\beta=0.72$ ($p<0.001$), khẳng định việc tuân thủ các tiêu chuẩn sản xuất nghiêm ngặt của GlobalGAP giúp nâng cao đáng kể chất lượng đầu ra. Tiếp theo, khả năng mở rộng thị trường cũng được cải thiện rõ rệt ($\beta=0.65$, $p=0.012$) do chứng nhận GlobalGAP đóng vai trò như "tấm vé thông hành" giúp sản phẩm tiếp cận các thị trường khó tính. Về hiệu quả kinh tế, mặc dù phải gánh thêm chi phí chứng nhận, các doanh nghiệp vẫn đạt được lợi nhuận cao hơn ($\beta=0.58$, $p=0.021$) nhờ giá bán tốt hơn và giảm tồn thất sau thu hoạch.

Tuy nhiên, tác động đến uy tín thương hiệu chưa thực sự rõ nét ($\beta=0.41$, $p=0.053$), cho thấy cần thời gian dài hơn để xây dựng hình ảnh thương hiệu từ chứng nhận này. Kết quả này phù hợp với thực tế tại Đơn Dương, nơi nhiều doanh nghiệp mới chỉ tập trung vào đáp ứng yêu cầu kỹ thuật mà chưa khai thác hiệu quả giá trị thương hiệu từ GlobalGAP.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Nghiên cứu đã khẳng định tác động tích cực của tiêu chuẩn GlobalGAP đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả tại Đơn Dương, Lâm Đồng. Cụ thể:

Về hiệu quả kinh tế: Các doanh nghiệp áp dụng GlobalGAP đạt doanh thu cao hơn 6.5 tỷ đồng/năm và tỷ suất lợi nhuận cao hơn 5.2 điểm phần trăm so với nhóm không áp dụng. Ước tính chênh lệch lợi nhuận dao động từ 4.8-6.5% với thời gian hoàn vốn đầu tư chứng nhận từ 18-24 tháng.

Về chất lượng và thị trường: GlobalGAP giúp nâng cao tỷ lệ hàng đạt chuẩn lên 8.5% và tăng số thị trường xuất khẩu trung bình từ 1.5 lên 4.2 nước đối với doanh nghiệp lớn. Hệ số hồi quy cho thấy tác động mạnh nhất đến chất lượng sản phẩm ($\beta=0.72$), tiếp theo là khả năng mở rộng thị trường ($\beta=0.65$).

Về sự khác biệt theo quy mô: Tồn tại khoảng cách lớn giữa các nhóm doanh nghiệp, trong khi 83.3% doanh nghiệp lớn đã áp dụng GlobalGAP thì tỷ lệ này ở doanh nghiệp nhỏ chỉ đạt 25%. Doanh nghiệp lớn cũng có thời gian áp dụng dài hơn (36.2 tháng so với 18.7 tháng) và hiệu quả kinh tế vượt trội.

5.2 Kiến nghị

5.2.1 Đối với Nhà nước:

Hỗ trợ 50-70% chi phí chứng nhận cho doanh nghiệp nhỏ thông qua các chương trình mục tiêu.

Xây dựng trung tâm đào tạo GlobalGAP tại địa phương và phòng thử nghiệm đạt chuẩn ISO 17025.

Hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối với các nhà nhập khẩu yêu cầu GlobalGAP.

5.2.2 Đối với doanh nghiệp:

Ưu tiên áp dụng GlobalGAP cho các sản phẩm chủ lực (rau ăn lá, quả ôn đới).

Ứng dụng công nghệ blockchain để giảm 30% chi phí truy xuất nguồn gốc.

Liên kết theo chuỗi giá trị để chia sẻ chi phí và kinh nghiệm áp dụng.

5.2.3 Đối với hiệp hội ngành hàng:

Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về GlobalGAP.

Xây dựng cơ chế chia sẻ rủi ro khi áp dụng tiêu chuẩn.

Kết nối hình thành các vùng nguyên liệu tập trung đạt chuẩn.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2023). Báo cáo xuất khẩu rau quả Việt Nam năm 2023. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[2] Nguyễn Thị Bích Ngọc (2024). "Tiêu chuẩn quốc tế trong nông nghiệp: Kinh nghiệm từ Thái Lan". *Tạp chí Khoa học*

Nông nghiệp Việt Nam, 12(3), 45-62.

[3] Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lâm Đồng (2024). Báo cáo tình hình sản xuất và xuất khẩu rau quả huyện Đơn Dương năm 2024.

[4] GlobalGAP (2023). Annual Compliance Report 2023. GlobalGAP Secretariat.

[5] Porter, M. E. (1990). *The Competitive Advantage of Nations*. Free Press.

[6] Barney, J. (1991). "Firm Resources and Sustained Competitive Advantage". *Journal of Management*, 17(1), 99-120.

[7] Tổng cục Thống kê (GSO) (2023). Niên giám thống kê nông nghiệp Việt Nam 2023.

[8] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2024). Báo cáo năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nông nghiệp.

[9] GlobalGAP (2023). Tiêu chuẩn GlobalGAP phiên bản 5.3. Truy cập ngày 15/6/2024 từ <https://www.globalgap.org>

[10] Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) (2023). Yêu cầu nhập khẩu rau quả vào thị trường Mỹ. Truy cập ngày 20/6/2024 từ <https://www.usda.gov>